



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC  
THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ - KHÓA 43  
(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)**

**NGÀNH: VĂN HỌC  
(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 43)**

Địa chỉ: 01 Phù Đồng Thiên Vương, Đà Lạt, Lâm Đồng  
Điện thoại: (+84)633822246  
Fax: (+84)633823380  
Email: [info@dlu.edu.vn](mailto:info@dlu.edu.vn)  
Website: [www.dlu.edu.vn](http://www.dlu.edu.vn)

**DLU** DALAT  
UNIVERSITY

*Lâm Đồng – 2019*

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT**



**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
**THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**  
**(ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO)**  
**NGÀNH: VĂN HỌC**  
**(ÁP DỤNG TỪ KHÓA 43)**

*Lâm Đồng - 2019*

## LỜI GIỚI THIỆU

Trường Đại học Đà Lạt là một trường công lập được thành lập theo quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Không gian yên tĩnh trong khuôn viên 40 ha của trường là môi trường thuận lợi cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao về khoa học, công nghệ, kinh tế và xã hội - nhân văn; là trung tâm nghiên cứu khoa học - chuyên giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế. Trường đang được Đảng và Nhà nước đầu tư xây dựng để trở thành Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học đầu tiên trong cả nước đào tạo theo hệ thống tín chỉ, năm 2015, tất cả chương trình đào tạo bậc thạc sĩ và đại học đã được xây dựng theo chuẩn đầu ra CDIO với thời gian đào tạo linh hoạt; tùy theo điều kiện của cá nhân, sinh viên có thể chủ động sắp xếp kế hoạch học tập của mình. Thực hiện chủ trương quốc tế hóa, giảng dạy bằng tiếng Anh, các chương trình đào tạo hợp tác với nước ngoài, đổi mới phương pháp giảng dạy trong đó chú trọng đào tạo kiến thức, kỹ năng và thái độ, Nhà trường ưu tiên xét tuyển các thí sinh có trình độ tiếng Anh tốt, đáp ứng yêu cầu dạy và học trong tình hình mới. Tháng 3 năm 2017, Trường Đại học Đà Lạt đã chính thức trở thành thành viên thứ 124 của Hiệp hội CDIO quốc tế và là Trường Đại học thứ 4 của Việt Nam được gia nhập tổ chức này. Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt là một trong sáu tạp chí khoa học của Việt Nam được chỉ mục trong Hệ thống trích dẫn khoa học các quốc gia Đông Nam Á – ACI. Trường Đại học Đà Lạt là trường đại học công lập của Việt Nam được chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học 2.0 theo quyết định số: 34/QĐ-TTKĐ của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục đại học Quốc gia Tp.HCM ngày 23 tháng 7 năm 2019. Tháng 4/2020, Trường Đại học Đà Lạt chính thức trở thành thành viên liên kết của AUN-QA. Trường Đại học Đà Lạt là thành viên của Nhà Xã hội trí tuệ nhân tạo (AIWS House). Là cơ sở để triển khai đào tạo về Big Data và trí tuệ nhân tạo.

Thành quả lao động của tập thể các nhà khoa học là Bộ chương trình đào tạo 33 chuyên ngành được ban hành theo Quyết định số .../QĐ-ĐH ngày .../.../20... của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt. Toàn bộ chương trình đào tạo được Trường công khai để tạo điều kiện cho người học chủ động lên kế hoạch học tập và tự học.

Sự đổi mới toàn diện về hệ thống chương trình đào tạo sẽ là cơ sở để Trường đổi mới toàn diện hệ thống giáo trình, học liệu và phương pháp giảng dạy với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, tạo ra những “sản phẩm trí tuệ” chất lượng cao, góp phần vào sự nghiệp phát triển của đất nước, xứng đáng là Trường đại học trọng điểm Quốc gia trên địa bàn Tây Nguyên.

## QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ  
áp dụng chuẩn đầu ra CDIO

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

*Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27 tháng 10 năm 1976 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;*

*Căn cứ Luật Giáo dục Đại học ngày 18/6/2012; Luật bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học ngày 19/11/2018;*

*Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.*

*Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt ban hành kèm theo Quyết định số 422/QĐ-ĐHDL ngày 09 tháng 5 năm 2014 của Trường Đại học Đà Lạt;*

*Căn cứ Biên bản của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về việc thông qua chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của 33 ngành đào tạo;*

*Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Bộ chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ áp dụng chuẩn đầu ra CDIO gồm **33** ngành đào tạo (*có danh sách kèm theo*).

**Điều 2.** Giao cho Phòng Quản lý Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Khoa xây dựng Kế hoạch giảng dạy hằng năm căn cứ vào Bộ chương trình này.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa 43.

**Điều 4.** Các Ông (Bà) Trưởng Khoa, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (*để chỉ đạo*);
- Khoa (*để thực hiện*);
- VT, QLĐT.

#### HIỆU TRƯỞNG

**DANH SÁCH 33 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ  
ÁP DỤNG CHUẨN ĐẦU RA CDIO**

*(Kèm theo Quyết định số: .../QĐ-ĐHDL ngày .../.../2019)*

TT	Ký hiệu Trường	Ngành tuyển sinh/ Website	Mã ngành
1	TDL	Toán học	7460101
2	TDL	Sư phạm Toán học	7140209
3	TDL	Sư phạm Tin học	7140210
4	TDL	Giáo dục tiểu học	7140202
5	TDL	Công nghệ Thông tin	7480201
6	TDL	Vật lý học	7440102
7	TDL	Sư phạm Vật lý	7140211
8	TDL	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
9	TDL	Kỹ thuật hạt nhân	7520402
10	TDL	Hóa học	7440112
11	TDL	Sư phạm Hóa học	7140212
12	TDL	Sinh học	7420101
13	TDL	Sư phạm Sinh học	7140213
14	TDL	Khoa học Môi trường	7440301
15	TDL	Nông học	7620109
16	TDL	Công nghệ Sinh học	7420201
17	TDL	Công nghệ Sau thu hoạch	7540104
18	TDL	Quản trị Kinh doanh	7340101
19	TDL	Kế toán	7340301
20	TDL	Luật	7380101
21	TDL	Xã hội học	7310301
22	TDL	Văn hoá học	7229040
23	TDL	Văn học	7229030
24	TDL	Sư phạm Ngữ văn	7140217
25	TDL	Lịch sử	7229010
26	TDL	Sư phạm Lịch sử	7140218
27	TDL	Việt Nam học	7310630
28	TDL	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
29	TDL	Công tác xã hội	7760101
30	TDL	Đông phương học	7310608
31	TDL	Quốc tế học	7310601
32	TDL	Ngôn ngữ Anh	7220201
33	TDL	Sư phạm Tiếng Anh	7140231

## MỤC LỤC

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	2
2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH .....	3
3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP .....	3
4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC.....	4
5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO.....	5
6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3.....	6
7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	14
8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	14
9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY.....	20
10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	26

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**  
**THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**

<b>Ngành đào tạo:</b>	<b>VĂN HỌC</b>
<b>Trình độ đào tạo:</b>	Đại học (Cử nhân)
<b>Loại hình đào tạo:</b>	Chính quy
<b>Mã ngành đào tạo:</b>	7229030
<b>Thời gian đào tạo:</b>	4 năm
<b>Khối lượng kiến thức toàn khóa:</b>	131 tín chỉ

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân có chuyên môn, kiến thức tốt về khoa học ngữ văn, phục vụ cho nghiên cứu và giảng dạy, quản lý và hoạch định, có khả năng nắm bắt được những tiến bộ và tri thức mới về nghiên cứu khoa học ngữ văn trong nước và thế giới, biết thao tác nghề nghiệp trong những môi trường nghiên cứu chuyên ngành hoặc đa ngành để thực thi, chỉ đạo hoặc quản lý nghiên cứu ngữ văn, có chất lượng chuyên môn đáp ứng nhu cầu xã hội, có thể phục vụ nhu cầu nghiên cứu ngữ văn trong nước, trong khu vực cũng như thế giới.

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt, có ý thức phục vụ nhân dân, phục vụ xã hội và cộng đồng, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**Mục tiêu cụ thể**

Sinh viên tốt nghiệp từ ngành Văn học có thể:

- **M01:** Đào tạo cử nhân Văn học có phẩm chất chính trị tốt, thực hiện nghiêm chỉnh trách nhiệm công dân và có đạo đức, trách nhiệm với xã hội, với cộng đồng; trở thành nguồn nhân lực chất lượng cao thuộc lĩnh vực khoa học xã hội – nhân văn.
- **M02:** Có kiến thức cơ bản về pháp luật, tin học, ngoại ngữ, thống kê, tâm lý, văn hóa, lịch sử, xã hội, logic, mỹ học làm cơ sở tiếp thu các kiến thức chuyên ngành Văn học.



• **M03:** Có kiến thức đại cương về văn học đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức khoa học ngữ văn chuyên ngành và tạo cơ sở để học tập ở trình độ cao hơn.

• **M04:** Hiểu và có tri thức hệ thống về văn học Việt Nam, văn học nước ngoài, ngôn ngữ học và tiếng Việt cũng như tri thức lý luận nền tảng về lý thuyết và phương pháp nghiên cứu khoa học ngữ văn. Hiểu được cơ cấu, cách thức tổ chức và sự vận hành của một giai đoạn, thời kỳ và nền văn học. Có kiến thức và kỹ năng về ngữ văn đủ năng lực giải quyết vấn đề tiếp nhận và sáng tạo văn học.

• **M05:** Thực hiện những nghiên cứu ngữ văn, rộng hơn là những nghiên cứu thuộc khoa học xã hội – nhân văn nói chung. Phân tích và lý giải một cách khoa học và thuyết phục về các vấn đề, hiện tượng văn học và ngôn ngữ. Viết các báo cáo khoa học, các nghiên cứu chuyên đề về các vấn đề liên quan đến khoa học xã hội – nhân văn.

• **M06:** Điều hành, thực thi, giám sát, đánh giá và thẩm định các chương trình, chính sách nghiên cứu ngữ văn.

• **M07:** Trang bị kỹ năng cá nhân, kỹ năng làm việc nhóm đủ để hoạt động trong môi trường liên ngành, đa văn hóa.

• **M08:** Trang bị kỹ năng, kiến thức để có thể đáp ứng đầy đủ những cơ hội nghề nghiệp liên quan đến giảng dạy ngữ văn, thư ký văn phòng, hoạt động xã hội, báo chí, truyền thông.

### **Cơ hội việc làm**

Sinh viên ngành Văn học sau khi tốt nghiệp có thể:

- Công tác trên các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, xã hội, các cơ quan (Ủy ban; văn phòng; đài phát thanh truyền hình; các tòa soạn báo; các viện nghiên cứu,...).
- Nghiên cứu, giảng dạy văn học trong các trường THPT, cao đẳng, đại học.

## **2. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

Thực hiện theo qui chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường Đại học Đà Lạt.

## **3. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, THANG ĐIỂM VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

Thực hiện theo qui chế đào tạo đại học, cao đẳng theo học chế tín chỉ hiện hành của trường Đại học Đà Lạt (xem thêm mục 13 - Hướng dẫn thực hiện chương trình).



#### **4. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO NĂNG LỰC**

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Văn học bao gồm 09 chuẩn đầu ra trong đó 03 chuẩn đầu ra đầu tiên ứng với giáo dục đại cương và 06 chuẩn đầu ra còn lại ứng với giáo dục chuyên nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Văn học sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra sau đây:

##### **Chuẩn đầu ra giáo dục đại cương**

- **C01: Phẩm chất đạo đức và chính trị**

Có phẩm chất đạo đức và kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, an ninh quốc phòng nhằm định hướng đúng đắn trong học tập và cuộc sống.

- **C02: Hiểu biết cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn**

Có những hiểu biết cơ bản về pháp luật, tin học, ngoại ngữ, thống kê, tâm lý, văn hóa, lịch sử, xã hội, logic, mỹ học làm cơ sở tiếp thu các kiến thức chuyên ngành Văn học.

- **C03: Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ**

Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ ở các hình thức giao tiếp khác nhau, bao gồm: nghe, nói, đọc, viết ở trình độ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

##### **Chuẩn đầu ra giáo dục chuyên nghiệp**

- **C04: Vận dụng kiến thức vào nghiên cứu, giảng dạy Ngữ văn**

Khả năng áp dụng kiến thức đại cương về khoa học Xã hội và Nhân văn, kiến thức chuyên sâu của khoa học ngữ văn đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, giảng dạy môn Ngữ văn trong hệ thống giáo dục Việt Nam.

- **C05: Thiết kế, thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học ngữ văn**

Khả năng thiết kế chi tiết các chương trình và hoạt động nghiên cứu ngữ văn tùy theo chủ đề, từng giai đoạn hoặc liên ngành. Đồng thời có khả năng tham gia, vận động và tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực khoa học ngữ văn.

- **C06: Đánh giá, phân tích các hoạt động liên quan đến khoa học ngữ văn**

Khả năng thực hành, phân tích, giải thích các kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học ngữ văn; khả năng đánh giá và phân tích trong hoạt động liên quan đến khoa học ngữ văn.

• **C07: Giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả**

Khả năng giao tiếp, làm việc nhóm để thực hiện tốt nhiệm vụ nghiên cứu và hoạt động nghề nghiệp theo nhu cầu và xu thế thời đại.

• **C08: Tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ**

Khả năng tự đánh giá, tự học và nghiên cứu khoa học để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ.

• **C09: Hoạt động chuyên môn dựa trên tinh thần, trách nhiệm nghề nghiệp**

Khả năng tiếp nhận, vận dụng và sáng tạo tri thức khoa học ngữ văn vào thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ trên tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp đáp ứng xu thế hội nhập, toàn cầu hóa.

**5. ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

Chuẩn đầu ra		Mục tiêu đào tạo							
		GD đại cương			GD chuyên nghiệp				
		1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Chuẩn đầu ra GD đại cương</b>									
<b>1</b>	Phẩm chất đạo đức và chính trị	X							
<b>2</b>	Hiểu biết cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn	X	X	X					
<b>3</b>	Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ		X						
<b>Chuẩn đầu ra GD chuyên nghiệp</b>									
<b>4</b>	Vận dụng kiến thức vào nghiên cứu, giảng dạy Ngữ văn		X	X	X	X	X		X
<b>5</b>	Thiết kế, thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học ngữ văn			X	X	X	X	X	
<b>6</b>	Đánh giá, phân tích các hoạt động liên				X	X	X	X	X

	quan đến khoa học ngữ văn								
7	Giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả						X	X	
8	Tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ					X		X	X
9	Hoạt động chuyên môn dựa trên tinh thần, trách nhiệm nghề nghiệp					X	X	X	X

## 6. CHUẨN ĐẦU RA MÔ TẢ THEO KHUNG CDIO CẤP ĐỘ 3

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Văn học được phân thành 4 nhóm bao gồm:

- Kiến thức và lập luận ngành.
- Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp.
- Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp.
- Năng lực thực hành chuyên môn/ nghề nghiệp.

Một cách tổng quát, sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Văn học sẽ thể hiện được các năng lực mô tả trong các chuẩn đầu ra ứng với 4 nhóm trên như sau:

### 1. Kiến thức và lập luận ngành

#### 1.1 Kiến thức giáo dục đại cương

1.1.1 Hiểu biết về những nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh để góp phần hình thành phẩm chất chính trị, đạo đức của cá nhân, đồng thời đóng góp hữu hiệu vào sự phát triển bền vững của cộng đồng và xã hội.

1.1.2 Hiểu và áp dụng các kiến thức về an ninh, quốc phòng và thể chất để biết cách rèn luyện sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, sẵn sàng bảo vệ đất nước.

1.1.3 Nắm vững các kiến thức cơ bản về ngữ pháp, có vốn từ vựng xã hội và chuyên môn cần thiết đáp ứng khả năng đọc, hiểu và giao tiếp thông dụng bằng ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

1.1.4 Có khả năng sử dụng máy tính và các phần mềm thông dụng như MS Word, MS Excel, MS Powerpoint, Gmail,... đáp ứng các yêu cầu về giao tiếp điện tử

và đa phương tiện, soạn thảo văn bản hành chính và học thuật, trình bày bằng phương tiện trình chiếu và các tính toán cơ bản.

1.1.5 Nắm vững các kiến thức thống kê ứng dụng và biết cách áp dụng chúng vào việc tổ chức và trình bày dữ liệu trong nghiên cứu ngữ văn, phân tích dữ liệu trong nghiên cứu ngữ văn.

1.1.6 Hiểu biết căn bản về văn học Việt Nam, văn học thế giới, tiếng Việt thực hành, mỹ học, tâm lý học, xã hội học, pháp luật, lịch sử, văn hóa,... hỗ trợ cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn ngành văn học ở giai đoạn giáo dục chuyên nghiệp.

## **1.2 Kiến thức cơ sở ngành**

1.2.1 Có tri thức tổng quan về những lý thuyết căn bản trong nghiên cứu văn chương. Có khả năng ứng dụng những lý thuyết này trong quá trình kiến giải khoa học những hiện tượng văn học của từng nền văn học cụ thể.

1.2.2 Trang bị những kiến thức cơ bản, tổng quan về ngôn ngữ học. Nắm được nguồn gốc phát triển, bản chất xã hội và các chức năng của ngôn ngữ. Cung cấp kiến thức cơ sở về những bình diện của ngôn ngữ như: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ dụng.

1.2.3 Cung cấp những kiến thức từ cơ bản đến nâng cao về thi pháp học - khoa học về hệ thống các phương tiện biểu hiện trong tác phẩm văn học. Trang bị kỹ năng nghiên cứu cấu trúc tác phẩm và những hợp thể của các cấu trúc đó: các tác phẩm của một nhà văn, các khuynh hướng văn học, các thời đại văn học.

1.2.4 Hiểu biết đối tượng nghiên cứu, các thành tố cơ bản của lời nói; miêu tả từng âm vị trong hệ thống âm vị tiếng Việt và thể hiện bằng chữ viết tương ứng; sử dụng các phương thức cấu âm, các quy tắc kết hợp, ngữ điệu, trọng âm; phân biệt ngữ âm học với âm vị học, âm thanh với âm vị. Trình bày cấu tạo, ý nghĩa, nguồn gốc, phạm vi sử dụng của vốn từ tiếng Việt. Nắm vững và sử dụng cấu trúc, nghĩa và công dụng của câu tiếng Việt.

1.2.5 Trang bị kiến thức tổng quan về phong cách học trong tiếng Việt. Nắm vững và sử dụng hợp lý, có hiệu quả những phong cách phù hợp trong từng hợp cụ thể, đặc biệt vận dụng tốt trong nghiên cứu phong cách nghệ thuật của tác giả văn học.

1.2.6 Nắm vững và sử dụng hệ thống từ Hán – Việt trong đời sống, văn học nghệ thuật và hoạt động giáo dục.

1.2.7 Trang bị kiến thức căn bản và nâng cao về những quy tắc ngữ pháp sử dụng trong tiếng Việt và ứng dụng những quy tắc này vào hoạt động giao tiếp, hoạt động ngôn từ trong đời sống cũng như trong nghiên cứu chuyên ngành.



### **1.3 Kiến thức ngành**

#### ***Phần kiến thức bắt buộc***

1.3.1 Nắm vững những nét tổng quát về văn học dân gian Việt Nam; tiếp cận tác phẩm thông qua đặc trưng của từng thể loại; nắm được mối quan hệ giữa văn học dân gian và văn học thành văn.

1.3.2 Có tri thức tổng quan về văn học Việt Nam qua các giai đoạn (Từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XVIII; nửa cuối thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX; 1900 – 1945; 1945 – 1975). Trang bị kiến thức từ căn bản đến nâng cao về đặc thù của văn học Việt Nam qua từng giai đoạn; nắm vững cách tiếp cận, lý giải các vấn đề văn học sử; nâng cao năng lực cảm thụ văn học khi tiếp cận với tác giả, tác phẩm cụ thể.

1.3.3 Trang bị kiến thức từ căn bản đến nâng cao về đời sống văn học Nga. Nắm được quá trình vận động và phát triển cũng như nét đặc trưng của từng thời kỳ văn học. Rộng hơn, xác định được vị trí của văn học Nga trong bối cảnh văn học thế giới cũng như mối quan hệ giữa văn học Nga với văn học Việt Nam.

1.3.4 Trang bị những kiến thức từ cơ bản đến nâng cao về bức tranh khái quát đời sống văn học một số quốc gia phương Tây như Pháp, Anh, Đức,... Thiết lập được cái nhìn về những đặc thù của từng nền văn học qua từng giai đoạn. Gợi mở cách tiếp cận, lý giải các vấn đề văn học sử. Nâng cao năng lực cảm thụ văn học khi tiếp cận với các tác giả, tác phẩm văn học đỉnh cao. Trang bị thêm về kỹ năng tự nghiên cứu những vấn đề mang tính khái quát của văn học phương Tây nói riêng, văn học thế giới nói chung. Có khả năng liên hệ với các nền văn học khác, trong đó có văn học Việt Nam, đáp ứng nhu cầu nâng cao khả năng hội nhập trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

1.3.5 Trình bày tình hình văn học, quá trình vận động và phát triển; phân tích những tác giả, tác phẩm tiêu biểu của các giai đoạn từ cổ - trung đại đến hiện đại và đương đại của lịch sử văn học Trung Quốc. Xác định được vị trí của văn học Trung Quốc trong bối cảnh văn học thế giới cũng như mối quan hệ giữa văn học Trung Quốc với văn học Việt Nam.

1.3.6 Vận dụng những kiến thức, kỹ năng đã học để thâm nhập thực tế: sưu tầm văn học dân gian, tìm hiểu văn hóa cộng đồng các dân tộc, những hoạt động liên quan đến truyền thông. Trang bị thêm và hoàn thiện những kỹ năng mềm trong hoạt động ứng xử, hoạt động giao tiếp, trong khả năng tổ chức sự kiện. Tăng cường khả năng vận dụng kiến thức thực tế vào nghiên cứu văn học nói riêng, khoa học xã hội nhân văn nói chung. Mở rộng cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên khi tốt nghiệp.

#### ***Phần kiến thức tự chọn***

1.3.7 Trang bị tri thức tổng quan về văn học Việt Nam giai đoạn sau 1975 đến nay. Tiếp cận với những hiện tượng văn học đỉnh cao từ góc nhìn văn học sử, góc nhìn đặc trưng thể loại, góc nhìn thi pháp học.

1.3.8 Trang bị những kiến thức lý luận cơ bản về văn học dân gian các dân tộc thiểu số Việt Nam – một khía cạnh không thể thiếu trong tìm hiểu văn hóa, văn học dân gian nói chung.

1.3.9 Tiếp cận những lý thuyết nghiên cứu văn học đang được ứng dụng rộng rãi ở các nền văn học trên thế giới, đặc biệt ở các quốc gia phương Tây như Anh, Pháp, Đức,... Trang bị kỹ năng lý giải khoa học những hiện tượng văn học của thế giới trên tinh thần căn bản và nâng cao.

1.3.10 Phát hiện và xây dựng vấn đề; tìm kiếm và trình bày tư liệu; phân tích và tổng hợp tư liệu; sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học trong nghiên cứu một vấn đề thuộc lĩnh vực khoa học Ngữ văn.

1.3.11 Phác thảo, thực hiện được một kế hoạch nghiên cứu khoa học Ngữ văn từ kiến thức đã học trong chương trình đại học. Phát triển được các kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng viết bài luận học thuật.

## **1.4 Kiến thức bổ trợ**

### ***Phần kiến thức tự chọn***

1.4.1 Trang bị kiến thức từ căn bản đến nâng cao về văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn thể loại.

1.4.2 Nghiên cứu truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại dưới góc nhìn văn học sử, góc nhìn thể loại và góc nhìn thi pháp để qua đó thấy được sự vận động của nền tự sự học nước nhà.

1.4.3 Trang bị những kiến thức cơ bản và nâng cao về lịch sử hình thành, đặc điểm các trường phái văn học so sánh lớn trên thế giới (Pháp, Nga, Mỹ), những đóng góp và phạm vi ảnh hưởng của văn học so sánh trong bối cảnh thời đại. Áp dụng được vào từng hiện tượng văn học cụ thể trong quá trình nghiên cứu chuyên ngành.

1.4.4 Hiểu biết về đất nước, con người, văn hóa và tình hình văn học phát triển của văn học Ấn Độ; nhận diện mối quan hệ giữa văn học Ấn Độ với văn học các nước Đông Nam Á.

1.4.5 Trang bị những kiến thức cơ bản về đất nước, con người, văn hóa và tình hình văn học phát triển của văn học Mỹ. Nhận diện những trường phái, khuynh hướng

văn học lớn của từng thời kỳ thông qua quá trình tìm hiểu, nghiên cứu tác giả, tác phẩm tiêu biểu.

1.4.6 Nắm vững và sử dụng các phương pháp kỹ năng nhận hiểu, phân tích tác phẩm tự sự, tác phẩm trữ tình, tác phẩm kịch. Hiểu biết cơ bản về thủ pháp lạ hóa, nét đặc sắc của phong cách nghệ thuật. Nhận diện được mối quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và văn chương.

1.4.7 Hiểu biết mối quan hệ giữa Ngữ nghĩa học và Ngữ dụng học. Nắm vững và áp dụng lí thuyết về hành động ngôn từ, phép lịch sự, hiển ngôn, hàm ngôn hội thoại, nguyên tắc hợp tác.

1.4.8 Nắm vững những kiến thức cơ bản về từ loại, cụm từ, cấu tạo ngữ pháp của câu, các thành tố nghĩa trong câu, câu trong hoạt động giao tiếp.

1.4.9 Nắm được những tri thức từ căn bản đến nâng cao về nguồn gốc, quá trình hình thành, đặc trưng của tiếng Việt. Vận dụng được trong nghiên cứu chuyên sâu.

## **1.5 Khối kiến thức ngành cho sinh viên hướng ngành báo chí**

### ***Phần kiến thức bắt buộc***

1.5.1 Nắm được các nguyên tắc nhận diện báo chí trong các hình thái kinh tế - chính trị - xã hội. Trang bị những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành và phát triển của các nền báo chí tiêu biểu trên thế giới và Việt Nam. Nhận định và dự đoán xu hướng phát triển trong tương lai của báo chí.

1.5.2 Nắm được nguyên lý cốt lõi khi sáng tạo tác phẩm báo chí; nhận diện, phân loại các thể loại báo chí; có kỹ năng cơ bản phục vụ cho quá trình sáng tạo các tác phẩm báo chí.

### ***Phần kiến thức tự chọn***

1.5.3 Nắm kỹ năng trọng tâm của hoạt động báo chí; biết thực hành viết tin và phỏng vấn để có thể vận dụng hai kỹ năng này vào thực tế.

1.5.4 Nắm các kỹ năng nghề của phóng viên và biên tập viên; hiểu được tầm quan trọng của phóng viên và biên tập viên trong hoạt động báo chí.

1.5.5 Có kỹ năng làm báo trực tuyến – một lĩnh vực quan trọng trong hoạt động báo chí hiện đại hiện nay; xác định và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu dành cho hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí trực tuyến.

1.5.6 Nắm rõ những quy định về vai trò, trách nhiệm, chuẩn mực đạo đức của nhà báo; xác định những tố chất cá nhân trong hoạt động nghề từ đó tác nghiệp có hiệu quả.



1.5.7 Nắm được những quy định về trách nhiệm và nghĩa vụ của hoạt động báo chí và xuất bản; hiểu được các quan điểm của Đảng và nhà nước trong hoạt động báo chí và xuất bản thông qua các văn bản pháp quy.

1.5.8 Có kiến thức, kỹ năng trong quá trình hoạt động phát thanh và truyền hình; có khả năng lên kế hoạch, biên tập, vận hành kịch bản phát thanh, truyền hình.

## **2. Các kỹ năng và phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp**

### **2.1 Lập luận phân tích và giải quyết vấn đề**

2.1.1 Nhận dạng, xác định và hình thành vấn đề liên quan đến lĩnh vực khoa học ngữ văn.

2.1.2 Có khả năng mô hình hóa vấn đề trong nghiên cứu, giảng dạy khoa học ngữ văn.

2.1.3 Có khả năng ước lượng và phân tích định tính trong nghiên cứu ngữ văn.

2.1.4 Khả năng phân tích các yếu tố bất định.

2.1.5 Đưa ra được giải pháp và khuyến nghị.

### **2.2 Thử nghiệm, nghiên cứu và khám phá kiến thức**

2.2.1 Hình thành giả thuyết trong quá trình tiếp cận và nghiên cứu ngữ văn.

2.2.2 Khảo sát qua tài liệu in và thông tin điện tử những vấn đề thời sự của ngữ văn phục vụ kịp thời các nghiên cứu.

2.2.3 Nghiên cứu qua thử nghiệm, thăm dò và dự báo.

2.2.4 Kiểm tra và bảo vệ giả thuyết trong quá trình nghiên cứu ngữ văn.

### **2.3 Khả năng tư duy hệ thống**

2.3.1 Phác thảo tổng thể vấn đề trong nghiên cứu ngữ văn.

2.3.2 Lựa chọn những vấn đề phát sinh và tương tác trong hệ thống.

2.3.3 Chọn lọc, sắp xếp và xác định các yếu tố ưu tiên và tập trung.

2.3.4 Dung hòa, đánh giá và cân bằng trong giải quyết.

### **2.4 Thái độ, tư tưởng của cá nhân**

2.4.1 Thể hiện tính sẵn sàng ra quyết định và chấp nhận rủi ro.

2.4.2 Thể hiện tính kiên trì, quyết tâm và linh hoạt.

2.4.3 Luôn luôn vận dụng tư duy đánh giá, tư duy sáng tạo trong giải quyết vấn đề.

2.4.4 Tự nhận thức, nhận thức về kiến thức và tích hợp kiến thức của bản thân.

2.4.5 Học tập và rèn luyện suốt đời.

2.4.6 Quản lý thời gian và nguồn lực.

## **2.5 Đạo đức, công bằng và các trách nhiệm khác**

2.5.1 Thể hiện đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực và tinh thần trách nhiệm.

2.5.2 Thể hiện thái độ hành xử chuyên nghiệp.

2.5.3 Chủ động cho tương lai và dự kiến cho cuộc đời.

2.5.4 Cập nhật trong lĩnh vực chuyên môn/ngành nghề nghiệp.

2.5.5 Công bằng và đa dạng.

2.5.6 Tin tưởng và trung thành.

## **3. Các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp**

### **3.1 Làm việc nhóm**

3.1.1 Thực hiện thành lập nhóm.

3.1.2 Tổ chức hoạt động nhóm.

3.1.3 Có khả năng phát triển nhóm.

3.1.4 Thể hiện lãnh đạo nhóm.

3.1.5 Tổ chức làm việc trong nhóm chuyên môn và nhóm đa ngành.

### **3.2 Giao tiếp**

3.2.1 Chọn lựa được các chiến lược giao tiếp phù hợp.

3.2.2 Xây dựng cấu trúc giao tiếp.

3.2.3 Sử dụng linh hoạt các hình thức giao tiếp.

3.2.4 Biết đặt câu hỏi, lắng nghe và đối thoại.

3.2.5 Có ý thức đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột.

3.2.6 Khả năng vận động.

3.2.7 Biết thiết lập các liên kết và mạng đa dạng.

### **3.3 Giao tiếp bằng ngoại ngữ**

3.3.1 Giao tiếp bằng tiếng nước ngoài.

3.3.2 Giao tiếp bằng các ngôn ngữ khác.

## **4. Năng lực thực hành nghề nghiệp**

### **4.1 Bối cảnh môi trường, quốc gia và thế giới**

4.1.1 Hiểu biết vai trò và trách nhiệm của bản thân.

4.1.2 Hiểu biết tác động của nghiên cứu khoa học ngữ văn đối với xã hội.

4.1.3 Trình bày được các xu thế nghiên cứu ngữ văn hiện đại.

4.1.4 Hiểu biết bối cảnh lịch sử và văn hóa trong nghiên cứu khoa học ngữ văn.

4.1.5 Nhận diện được tính bền vững và nhu cầu phát triển bền vững trong nghiên cứu khoa học ngữ văn.

### **4.2 Bối cảnh nghề nghiệp**

4.2.1 Hiểu biết sự đa dạng của văn hóa nghề nghiệp.

4.2.2 Phác thảo chiến lược, mục tiêu, kế hoạch của nghiên cứu khoa học ngữ văn.

4.2.3 Giải thích được mối quan hệ giữa văn hóa, văn học và xã hội.

### **4.3 Hình thành ý tưởng, thiết kế và vận hành hoạt động nghiên cứu khoa học ngữ văn**

4.3.1 Phác thảo mục tiêu phát triển nghiên cứu khoa học ngữ văn.

4.3.2 Sử dụng các định nghĩa, khái niệm trong nghiên cứu khoa học ngữ văn.

4.3.3 Mô hình hóa ý tưởng và đảm bảo đạt được các mục tiêu đề ra.

4.3.4 Quản lý kế hoạch phát triển (rủi ro, tính khả thi, chi phí, nguồn lực...).

### **4.4 Xây dựng, thực hiện, đánh giá hoạt động nghiên cứu văn học**

4.4.1 Xây dựng và phân tích quy trình thiết kế một đề án nghiên cứu ngữ văn.

4.4.2 Lựa chọn nguồn lực thực hiện.

4.4.3 Tổ chức thực hiện.

4.4.4 Thiết kế tiêu chuẩn đánh giá.

4.4.5 Đánh giá kết quả thực hiện.

4.4.6 Điều chỉnh, nâng cấp hoạt động.

4.4.7 Sáng tạo các hoạt động mới.

## 7. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo ngành Văn học được thiết kế với khối lượng toàn khóa là 131 tín chỉ (không tính số tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

Cấu trúc các khối kiến thức cấu tạo nên chương trình đào tạo ngành Văn học và khối lượng tín chỉ được phân bố cho các khối kiến thức như sau:

Các khối kiến thức		Số tín chỉ		
		Tổng	Bắt buộc	Tự chọn
<b>A - Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>47</b>	<b>33</b>	<b>14</b>
A1	Lý luận chính trị	11	11	0
A2	Giáo dục thể chất	(3)	(3)	(0)
A3	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(8.5)	(8.5)	(0)
A4	Ngoại ngữ, KH tự nhiên, KH xã hội và nhân văn	36	22	14
<b>B - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>84</b>	<b>55</b>	<b>29</b>
B1	Kiến thức cơ sở	22	22	0
B1	Kiến thức ngành	40	33	7
B3	Kiến thức bổ trợ	22	0	22
<b>Tổng cộng</b>		<b>131</b>	<b>87</b>	<b>43</b>

## 8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 8.1 Kiến thức giáo dục đại cương (46 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
	<b>Phần kiến thức bắt buộc</b>		<b>33</b>		
	<b>A1</b>	<b>Lý luận chính trị</b>	<b>11</b>		

1	LC1101D	Triết học Mác – Lênin Marxist-Leninist Phylosophy	3	3	0
2	LC1102D	Kinh tế chính trị Mác – Lênin Marxist-Leninist Political Economy	2	2	0
3	LC2101D	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2	2	0
4	LC2102D	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam Vietnamese Communist Party History	2	2	0
5	LC3101D	Tư tưởng Hồ Chí Minh HoChiMinh thought	2	2	0
	<b>A2</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>	<b>(3)</b>		
6	TC1001	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	1	0	1
7	TC1002	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2	1	0	1
8	TC2003	Giáo dục thể chất 3 Physical Education 3	1	0	1
	<b>A3</b>	<b>Giáo dục quốc phòng và an ninh</b>	<b>(8.5)</b>		
9	QP2101	Giáo dục quốc phòng 1 National Defence Education 1	3	3	0
10	QP2102	Giáo dục quốc phòng 2 National Defence Education 2	2	2	0
11	QP2103	Giáo dục quốc phòng 3 National Defence Education 3	1.5	1.0	0.5
12	QP2104	Giáo dục quốc phòng 4 National Defence Education 4	2	0	2
	<b>A4</b>	<b>Ngoại ngữ, KH tự nhiên, KH xã hội và nhân văn</b>	<b>22</b>		
12	NV1001	Đại cương văn học Việt Nam General Vietnamese literature	3	3	0
13	LH1001	Pháp luật đại cương Introduction to Laws	3	3	0
14	NV1002	Tiếng Việt thực hành Practical Vietnamese language	3	2	1
15	NV1003	Mỹ học đại cương Introduction to Aesthetics	3	3	0



16	LC1005	Logic học đại cương Introduction to Logics	3	3	0
17	NV2004	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học Research Methods	4	3	1
18	NV1005	Toàn cầu hóa, văn học và văn hóa Globalization, Literature and Culture	3	3	0
<b>Phần kiến thức tự chọn</b> Chọn ít nhất 14 tín chỉ trong danh sách sau			<b>14</b>		
	<b>A4</b>	<b>Ngoại ngữ, KH tự nhiên, KH xã hội và nhân văn</b>			
19	NV2001	Ngoại ngữ chuyên ngành Foreign language for Speciality	3	2	1
20	TN2010	Thống kê xã hội Social Statistics	3	2	1
21	SP1001	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	3	3	0
22	LS1001	Lịch sử Việt Nam đại cương Overview of Vietnamese History	3	3	0
23	NV1005	Đại cương văn học thế giới Weltliteratur	4	4	0
24	VH1103	Cơ sở văn hóa Việt Nam Vietnamese Cultural Foundations	3	2	1
25	XH2101	Xã hội học đại cương General Sociology	4	4	0

## 8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (84 tín chỉ)

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>Phần kiến thức bắt buộc</b>			<b>55</b>		
	<b>B1</b>	<b>Kiến thức cơ sở</b>	<b>22</b>		
1	NV1102	Cơ sở ngôn ngữ học Foundations of Linguistics	3	3	0
2	NV2101	Nguyên lý lý luận văn học	3	3	0

		Principles of Literary theory			
3	NV2104	Ngữ âm và từ vựng tiếng Việt Vietnamese Phonetics and Lexicology	4	4	0
4	NV2107	Chữ Hán Elementary Sino	3	3	0
5	NV3105	Phong cách học tiếng Việt Vietnamese Stylistics	3	2	1
6	NV3107	Ngữ pháp tiếng Việt Vietnamese Grammar	3	2	1
7	NV4103	Thi pháp học Poetics	3	2	1
	<b>B2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>33</b>		
8	NV2201	Văn học dân gian Việt Nam Vietnamese Folklore literary	3	3	0
9	NV3202	Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XVIII Vietnamese Literature from the 10th century to the first half of the 18th century	4	3	1
10	NV3203	Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX Vietnamese Literature from the second half of the 18th century to the end of the 19th century	4	3	1
11	NV3204	Văn học Việt Nam giai đoạn 1900 – 1945 Vietnamese Literature from 1900 to 1945	4	4	0
12	NV3205	Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975 Vietnamese Literature from 1945 to 1975	3	3	0
13	NV3206	Văn học Nga Russian Literature	3	3	0
14	NV3207	Văn học phương Tây Western Literature	4	3	1
15	NV3208	Văn học Trung Quốc Chinese Literature	4	4	0
16	NV4501	Thực tập nghề nghiệp Internship on speciality	4	0	4
		<b>Phần kiến thức tự chọn</b>	<b>29</b>		



	<b>B2</b>	<b>Kiến thức ngành</b>	<b>7</b>		
		<i>Chọn ít nhất 7 tín chỉ trong danh sách sau</i>			
17	NV2210	Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam Literature of Vietnamese ethnic minorities	3	3	0
18	NV3212	Thực hành viết tiểu luận Practice writing essays	2	0	2
19	NV4221	Thơ Việt Nam hiện đại Modern Vietnamese poetry	3	3	0
20	NV4211	Lý luận và phê bình văn học phương Tây hiện đại Theories and Critics of Modern Western Literature	4	4	0
21	NV4601	Khóa luận tốt nghiệp Final thesis	7	0	7
	<b>B3</b>	<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>22</b>		
		<i>Chọn ít nhất 22 tín chỉ trong danh sách sau</i>			
22	NV2312	Văn học thiếu nhi Literature for Children	3	3	0
23	NV2311	Lịch sử tiếng Việt History of the Vietnamese language	3	3	0
24	NV3308	Phương pháp sáng tác văn học Writing Literature Methods	3	3	0
25	NV3302	Thể loại văn học trung đại Việt Nam Genre of medieval Vietnamese literature	3	3	0
26	NV3310	Văn học Nhật Bản Japanese literature	3	3	0
27	NV3311	Văn học Bắc Mỹ và Mỹ Latin North America and Latin America Literature	3	3	0
28	NV3309	Ngữ dụng học tiếng Việt Vietnamese Pragmatics	3	3	0
29	NV4304	Truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại Modern Vietnamese short stories and novels	3	3	0
30	NV4306	Văn học Ấn Độ và Đông Nam Á Indian and Southeast Asian literature	4	4	0
31	NV4311	Tiếp cận tác phẩm văn học từ góc độ ngôn ngữ học Approach to Literary works from Linguistic Viewpoint	3	3	0

32	NV4310	Ngôn ngữ học đối chiếu Contrastive Linguistics	3	3	0
<b>Phần kiến thức hướng ngành báo chí (*)</b>			<b>22</b>		
<b>Phần kiến thức bắt buộc</b>			<b>7</b>		
33	NV4213	Cơ sở lý luận và lịch sử báo chí Basical theory and history of journalism	4	4	0
34	NV4214	Các thể loại báo chí Journalistic genres	3	2	1
<b>Phần kiến thức tự chọn</b>					
<b>Chọn ít nhất 16 tín chỉ trong danh sách sau</b>			<b>16</b>		
35	NV4215	Nghiệp vụ phóng viên và biên tập viên Reporting and editing skills	3	2	1
36	NV4216	Viết tin và phỏng vấn News writing and interview practice	4	3	1
37	NV4217	Kỹ năng làm báo trực tuyến Broadcasting media practice	3	2	1
38	NV4222	PR và nghệ thuật marketing Public relation and Marketing arts	3	2	1
39	NV4223	Kỹ năng nhiếp ảnh Photography	3	2	1
40	NV4220	Chương trình phát thanh và truyền hình Television and radio programmes	3	2	1
41	NV4601	Khóa luận tốt nghiệp Final thesis	7	0	7

(\*) Sau khi kết thúc năm thứ 3, sinh viên ngành Văn học sẽ chọn học theo định hướng ngành như sau:

- Hướng ngành Ngữ văn - Sinh viên sẽ học 02 học phần bắt buộc:
  1. *Thi pháp học* (03 TC)
  2. *Thực tập nghề nghiệp* (04 TC)
- Hướng ngành Báo chí - Sinh viên sẽ học 02 học phần bắt buộc:
  1. *Các thể loại báo chí* (03 TC)
  2. *Cơ sở lý luận và lịch sử báo chí* (04 TC)

## 9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

### 9.1 Sự phối hợp giữa giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp

HK 1	HK 2	HK 3	HK 4	HK 5	HK 6	HK 7	HK 8
Kiến thức GD đại cương							
Kiến thức GD chuyên nghiệp							
					Thực tập		
							Khóa luận

### 9.2 Kế hoạch giảng dạy theo học kỳ

HỌC KỲ 1						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<i>Các học phần bắt buộc</i>			<b>14</b>			
1	TC1001	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)	
2	LC1101D	Triết học Mác - Lênin	3	3	0	
3	NV1005	Toàn cầu hóa, văn học và văn hóa	3	2	1	
4	LH1001	Pháp luật đại cương	3	3	0	
5	NV1101	Đại cương văn học Việt Nam	3	3	0	
6	NV1102	Cơ sở ngôn ngữ học	3	3	0	
<b>Tổng số</b>			<b>15</b>			

HỌC KỲ 2						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú

<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>8</b>			
1	TC1002	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)	
2	LC1102D	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	0	
3	NV1002	Tiếng Việt thực hành	3	2	1	
4	NV1003	Mỹ học đại cương	3	3	0	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>7</b>			
5	TN2010	Thống kê xã hội	3	2	1	BT
6	LS1001	Lịch sử Việt Nam đại cương	3	3	0	
7	NV1004	Đại cương văn học thế giới	4	4	0	
8	XH2101	Xã hội học đại cương	4	4	0	
<b>Tổng số</b>			<b>15</b>			

<b>HỌC KỲ 3</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>12</b>			
1	TC2003	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)	
2	LC2101D	Chủ nghĩa khoa học xã hội	2	2	0	
3	LC1005	Logic học đại cương	3	3	0	
4	NV2104	Ngữ âm và từ vựng tiếng Việt	4	4	0	
5	NV2201	Văn học dân gian Việt Nam	3	3	0	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>6</b>			

6	NV2001	Ngoại ngữ chuyên ngành	3	2	1	BT
7	VH1103	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	2	1	BT
8	SP1001	Tâm lý học đại cương	3	3	0	
<b>Tổng số</b>			<b>19</b>			

<b>HỌC KỲ 4</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>12</b>			
1	LC2102	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	
2	QP2101	Giáo dục quốc phòng 1	(3)	3	0	
3	QP2102	Giáo dục quốc phòng 2	(2)	2	0	
4	QP2103	Giáo dục quốc phòng 3	(1.5)	1	0.5	
5	QP2104	Giáo dục quốc phòng 4	(2)	0	2	
6	NV2101	Nguyên lý lý luận văn học	3	3	0	
7	NV2107	Chữ Hán	3	3	0	
8	NV2004	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	4	3	1	BT
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>3</b>			
6	NV2210	Văn học các dân tộc thiểu số Việt Nam	3	3	0	
7	NV2312	Văn học thiếu nhi	3	3	0	
8	NV2311	Lịch sử tiếng Việt	3	3	0	
<b>Tổng số</b>			<b>15</b>			

<b>HỌC KỲ 5</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
<b><i>Các học phần bắt buộc</i></b>			<b>17</b>			
1	LC3101D	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	
2	NV3107	Ngữ pháp tiếng Việt	3	2	1	BT
3	NV3202	Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XVIII	4	3	1	BT
4	NV3203	Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX	4	3	1	BT
5	NV3208	Văn học Trung Quốc	4	4	0	
<b><i>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</i></b>			<b>6</b>			
5	NV3308	Phương pháp sáng tác văn học	3	3	0	
6	NV3302	Thể loại văn học trung đại Việt Nam	3	3	0	
7	NV3311	Văn học Bắc Mỹ và Mỹ Latin	3	3	0	
<b>Tổng số</b>			<b>23</b>			

<b>HỌC KỲ 6</b>						
<b>STT</b>	<b>Mã HP</b>	<b>Tên học phần</b>	<b>Số TC</b>	<b>LT</b>	<b>TH</b>	<b>Ghi chú</b>
<b><i>Các học phần bắt buộc</i></b>			<b>17</b>			
1	NV3105	Phong cách học tiếng Việt	3	2	1	BT
2	NV3204	Văn học Việt Nam giai đoạn 1900 – 1945	4	4	0	
3	NV3205	Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975	3	3	0	



4	NV3206	Văn học Nga	3	3	0	
5	NV3207	Văn học phương Tây	4	3	1	BT
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>5</b>			
6	NV3212	Thực hành viết tiểu luận	2	0	2	BT
7	NV3310	Văn học Nhật Bản	3	3	0	
8	NV3309	Ngữ dụng học tiếng Việt	3	3	0	
<b>Tổng số</b>			<b>22</b>			

<b>HỌC KỲ 7</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>7</b>			
1	NV4103	Thi pháp học	3	2	1	BT
2	NV4501	Thực tập nghề nghiệp	4	0	4	
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>7</b>			
3	NV4221	Thơ Việt Nam hiện đại	3	3	0	
4	NV4211	Lý luận và phê bình văn học phương Tây hiện đại	4	4	0	
5	NV4306	Văn học Ấn Độ và Đông Nam Á	4	4	0	
<b>Tổng số</b>			<b>14</b>			

Học phần **Thực tập nghề nghiệp** được triển khai ngay sau học kỳ 6 vào dịp hè (sinh viên định hướng ngành Báo chí không phải học học phần này)

<b>HỌC KỲ 8</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi



						chú
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>9</b>			
1	NV4304	Truyện ngắn và tiểu thuyết Việt Nam hiện đại	3	3	0	
2	NV4311	Tiếp cận tác phẩm văn học từ góc độ ngôn ngữ học	3	3	0	
3	NV4310	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	3	0	
4	NV4601	Khóa luận tốt nghiệp	3	0	3	
<b>Tổng số</b>			<b>9</b>			

**\* Dành cho sinh viên hướng ngành Báo chí**

<b>HỌC KỲ 7</b>						
STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần bắt buộc</b>			<b>7</b>			
1	NV4213	Cơ sở lý luận và lịch sử báo chí	4	4	0	
2	NV4214	Các thể loại báo chí	3	2	1	BT
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>7</b>			
3	NV4215	Nghiệp vụ phóng viên và biên tập viên	3	2	1	BT
4	NV4216	Viết tin và phỏng vấn	4	3	1	BT
5	NV4217	Kỹ năng làm báo trực tuyến	3	2	1	BT
<b>Tổng số</b>			<b>14</b>			

<b>HỌC KỲ 8</b>
-----------------

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	TH	Ghi chú
<b>Các học phần tự chọn (chọn trong danh sách sau)</b>			<b>9</b>			
1	NV4222	PR và nghệ thuật marketing	3	3	0	
2	NV4223	Kỹ năng nhiếp ảnh	3	3	0	
3	NV4220	Chương trình phát thanh và truyền hình	3	2	1	BT
4	NV4601	Khóa luận tốt nghiệp	7	0	7	
<b>Tổng số</b>			<b>9</b>			

## 10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Căn cứ theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014, việc thực hiện chương trình bao gồm các vấn đề liên quan đến giảng dạy, học tập, quản lý và phục vụ đào tạo theo học chế tín chỉ, cụ thể như sau:

**Chương trình đào tạo ngành học:** Thiết kế trong thời gian 4 năm, tích lũy 131 tín chỉ (không tính các tín chỉ học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).

**Kế hoạch giảng dạy:** Phân bổ thành 8 học kỳ, mỗi học kỳ bao gồm một số tín chỉ bắt buộc và một số tín chỉ tự chọn (trung bình từ 15- 20 tín chỉ/học kỳ).

**Học phần và tín chỉ:** Học phần là lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Các học phần chủ yếu bố trí khối lượng từ 3-4 tín chỉ. Mỗi học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng. Có hai loại học phần: Bắt buộc (Khối kiến thức chính yếu sinh viên phải học) và tự chọn (Khối kiến thức cần thiết, sinh viên có thể lựa chọn nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn). Tín chỉ là đơn vị để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết lý thuyết và 30 tiết thực hành.

**Thời gian giảng dạy:** Theo kế hoạch năm học hàng năm, trong ngày hoạt động giảng từ 7h sáng đến 20h tối, 1 tiết bằng 50 phút.

**Đánh giá kết quả học tập:** Dựa trên số tín chỉ mà sinh viên đăng ký học; điểm trung bình chung học kỳ là trọng số của các học phần; khối lượng kiến thức tích lũy bằng tổng tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm A, B, C, D;

*điểm trung bình chung tích lũy* là điểm trung bình của các học phần mà sinh viên tích lũy được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D.

**Khóa học, học kỳ, thời hạn học tập:** Khóa học 4 năm và thời gian học tập tối đa là 6 năm. Một năm có hai học kỳ chính (HKI và HKII) và một học kỳ phụ (HKIII) để sinh viên học lại, học bù hoặc học vượt. Một học kỳ chính có 15 tuần thực học và 3 tuần thi, một học kỳ phụ có 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Hết thời hạn tối đa nhưng vẫn không tích lũy đủ số tín chỉ sinh viên có thể xin làm thủ tục chuyển sang hệ đào tạo vừa học vừa làm hoặc hệ đào tạo thường xuyên.

**Đề cương chi tiết, bài giảng, giáo trình:** Các học phần đều phải có đề cương chi tiết, giáo trình hoặc bài giảng tóm tắt được in ấn và phát hành để sinh viên làm tài liệu học tập. Dung lượng bài giảng tóm tắt tối thiểu 15 trang/1 tín chỉ.

**Đăng ký và điều chỉnh học phần:** Sinh viên phải tự đăng ký học phần qua mạng trước khi bắt đầu học kỳ ít nhất 4 tuần. Nếu sinh viên phải tích lũy những học phần hiện không còn trong chương trình thì được đăng ký các học phần tương đương. Sau một thời gian đăng ký học phần, sinh viên sẽ được điều chỉnh học phần để đăng ký thêm, bớt hoặc sửa những học phần sai sót do quá trình đăng ký trước đó. Mỗi sinh viên chỉ được đăng ký và điều chỉnh 1 lần trong 1 học kỳ.

**Đăng ký học lại:** Đối với sinh viên bị điểm F môn bắt buộc *phải* thi lại, học lại học phần đó cho đến khi đạt mức điểm A, B, C, D. Đạt điểm D *được* đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Đối với sinh viên bị điểm F môn tự chọn *có thể* đăng ký học học phần khác hoặc thi lại, học lại học phần đó cho đến khi đạt mức điểm A, B, C, D. Đạt điểm D *được* đăng ký học lại hoặc đăng ký học học phần khác để cải thiện điểm trung bình tích lũy.

**Số lần kiểm tra và thi, hình thức và thời gian thi:** Học phần 2 tín chỉ không có bài kiểm tra, chỉ có 1 bài thi cuối kỳ. Học phần 3 tín chỉ có 1 bài kiểm tra và 1 bài thi cuối học kỳ. Học phần trên 3 tín chỉ có 2 bài kiểm tra và 2 bài thi cuối học kỳ. Điểm thi cuối kỳ không dưới 50% tổng điểm học phần. Hình thức kiểm tra và thi có thể là tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, làm tiểu luận... Thời gian kiểm tra từ 30 – 50 phút/lần kiểm tra. Thời gian thi từ 60 – 120 phút tùy theo lượng tín chỉ và yêu cầu chuyên môn.

**Cách tính điểm học phần và điểm trung bình tích lũy:** Điểm học phần có hai loại (đạt, không đạt) theo cách tính:

a. Đạt	A (8,5 - 10)	Giỏi
	B (7,0 - 8,4)	Khá
	C (5,5 - 6,9)	Trung bình
	D (4,0 - 5,4)	Trung bình yếu

b. Không đạt                      F (dưới 4,0)                      Yếu

Điểm trung bình chung và điểm trung bình tích lũy học kỳ, mức điểm chữ được quy đổi qua mức điểm số như sau:

A	tương ứng với	4
B	tương ứng với	3
C	tương ứng với	2
D	tương ứng với	1
F	tương ứng với	0

Điểm trung bình dùng để xét học bổng, khen thưởng (trung bình điểm thi lần 1) hoặc để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên, xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

**Xét và công nhận tốt nghiệp:** Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp nếu tích lũy đủ số tín chỉ quy định cả bắt buộc lẫn tự chọn (131 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất); Điểm trung bình tích lũy toàn khóa phải từ 2,0 trở lên (tính theo thang điểm 4); Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập ở thời điểm xét tốt nghiệp. Những học phần không nằm trong chương trình đào tạo không được dùng để xét tốt nghiệp. Hạng tốt nghiệp được tính theo điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa, cụ thể:

Loại xuất sắc	: 3,60 - 4,00
Loại giỏi	: 3,20 - 3,59
Loại khá	: 2,50 - 3,19
Loại trung bình	: 2,00 - 2,49

Hạng tốt nghiệp xuất sắc và giỏi sẽ giảm đi một bậc nếu khối lượng các học phần thi lại quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình đào tạo.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện chương trình dựa theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT: Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 15 tháng 05 năm 2014. Sinh viên có thể tham khảo toàn bộ nội dung Quy định được công bố trên trang web chính thức của trường Đại học Đà Lạt: [www.dlu.edu.vn](http://www.dlu.edu.vn)

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỞNG PHÒNG QLĐT**

**TRƯỞNG KHOA**